

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 TUẦN TỪ 22/8 ÷ 28/8/2024

Vụ Hè Thu 2024, vùng Nam Trung Bộ bố trí sản xuất với tổng diện tích cây hàng năm là 355,6 nghìn ha (218,7 nghìn ha lúa, 136,9 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm là 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích là 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm). Hiện tại, một số địa phương đang thu hoạch lúa Hè Thu với tổng diện tích khoảng 85.000 ha, đạt 39% so với tổng diện tích gieo trồng (Quảng Ngãi 12.400 ha, Bình Định 39.300 ha, Phú Yên 1.200 ha, Khánh Hòa 6.000 ha, Ninh Thuận 7.000 ha và Bình Thuận 19.100 ha).

Trong tuần từ 15/8 đến 21/8/2024, vùng Nam Trung Bộ tiếp tục có mưa trên diện rộng, một số trạm có tổng lượng mưa đo được trên 100 mm gồm: Trà My (Quảng Nam), Sơn Giang (Quảng Ngãi) và Tà Pao (Bình Thuận), riêng khu vực tỉnh Khánh Hòa không có mưa. Tình trạng khó khăn về nguồn nước tưới tiếp tục xảy ra trên địa bàn tỉnh Phú Yên làm ảnh hưởng đến khoảng 631,5 ha cây trồng tại khu tưới hồ Tân Lập (77 ha), hồ Phú Xuân (123,5 ha) và cuối kênh đập Đồng Cam (431 ha), đơn vị quản lý tiếp tục phải duy trì các trạm bơm dã chiến để bơm nước từ các sông suối gần đó vào các kênh không đủ nước phục vụ tưới chống hạn. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 22÷55% dung tích thiết kế, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 2%.

Dự báo tuần tới, trong vùng có mưa trên diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến từ 20÷40 mm. Các công trình trong vùng cơ bản cất nước tưới phục vụ sản xuất vụ Hè Thu 2024. Tuy nhiên tại 3 công trình gồm: hồ Tân Lập, hồ Phú Xuân và cuối kênh đập Đồng Cam (Phú Yên) cần tiếp tục bơm tưới chống hạn giai đoạn cuối vụ cho tổng diện tích khoảng 500÷600 ha.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 15/8 đến 21/8/2024, vùng Nam Trung Bộ tiếp tục có mưa diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến dưới 100 mm, cục bộ một số trạm có tổng lượng mưa đo được trên 100 mm gồm: Trà My (Quảng Nam), Sơn Giang (Quảng Ngãi) và Tà Pao (Bình Thuận), riêng khu vực tỉnh Khánh Hòa không có mưa.

Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN tại các trạm phổ biến ở mức thấp hơn từ 10÷40%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2023 phổ biến từ 20÷60%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

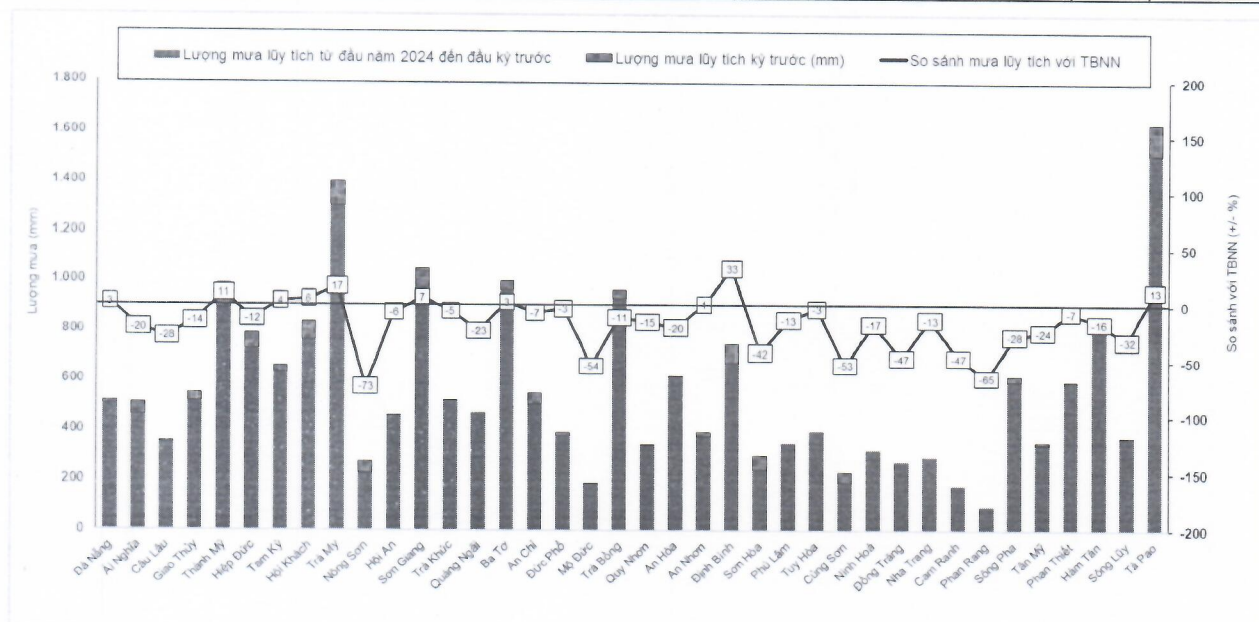
Dự báo tuần tới (từ ngày 22/8÷28/8/2024) vùng Nam Trung Bộ có mưa trên diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến từ 20÷40 mm.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	11	512	+3	-16	-43	+91	+16	30
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	50	505	-20	-2	-44	+67	-18	30
3	Câu Lâu		4	352	-28	-34	-57	-1	-22	30
4	Giao Thủy		34	546	-14	+13	-43	+88	-4	30
5	Thành Mỹ		99	988	+11	+46	-26	+39	-27	40
6	Hiệp Đức		63	786	-12	+16	-37	+11	-51	40
7	Tam Kỳ		27	657	+4	-11	-34	+40	+9	30
8	Hội Khách		77	833	+6	+41	-26	+31	+14	40
9	Trà My		102	1.398	+17	-2	-26	+33	-16	30
10	Nông Sơn		44	270	-73	-52	-84	-69	-79	30
11	Hội An		5	455	-6	-12	-56	+85	+11	20
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	141	1.046	+7	+22	+32	+5	+117	30
13	Trà Khúc		3	516	-5	-14	-39	-3	+144	10
14	Quảng Ngãi		0	464	-23	-36	-54	-8	+148	10
15	Ba Tơ		33	997	+3	+5	-41	-25	+3	30
16	An Chí		44	545	-7	-22	+5	-12	+126	10
17	Đức Phổ		14	389	-3	-34	-48	-24	+37	20
18	Mộ Đức		1	189	-54	-43	-74	-61	-59	10
19	Trà Bồng		35	964	-11	-24	-41	+75	-3	20
20	Quy Nhơn	Bình Định	3	338	-15	-38	-51	+72	+4	20
21	An Hòa		3	617	-20	-43	-50	+5	-9	20
22	An Nhơn		17	390	+1	-	-44	+59	+41	20
23	Định Bình		75	746	+33	-23	-31	+107	+52	30
24	Sơn Hòa	Phú Yên	54	297	-42	-42	-59	-35	-32	30
25	Phú Lâm		0	344	-13	+17	-40	-19	+70	20
26	Tuy Hòa		0	393	-3	-1	-39	+29	+70	20
27	Củng Sơn		39	233	-53	-48	-57	-39	-24	30
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	0	318	-17	-7	-48	+70	+173	40
29	Đồng Trăng		0	270	-47	-55	-61	-30	-3	40
30	Nha Trang		0	290	-13	-44	-42	+26	+94	40
31	Cam Ranh		0	183	-47	-51	-54	-16	+70	50
32	Phan Rang	Ninh Thuận	0	93	-65	-64	-76	-40	+23	50

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
33	Sông Pha	Bình Thuận	23	616	-28	-21	-61	-19	-18	30
34	Tân Mỹ		9	349	-24	-49	-60	+10	+10	40
35	Phan Thiết		6	593	-7	+9	-15	-15	+19	50
36	Hàm Tân		0	839	-16	+7	-6	-27	-4	30
37	Sông Lũy		5	369	-32	-66	-50	-7	0	50
38	Tà Pao		126	1.634	+13	-19	0	+13	+79	10
	Trung bình		0÷141	93÷1634						10÷50



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 22÷55% DTTK, trung bình **giảm khoảng 1%** so với tuần trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 35% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 1% cùng kỳ TBNN, cao hơn 5% so với năm 2023, thấp hơn 7% so với năm 2022, cao hơn 3% so với năm 2016 và cao hơn 1% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 24% DTTK (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 1% cùng kỳ TBNN, cao hơn 1% so với năm 2023, thấp hơn 24% so với năm 2022, cao hơn 4% so với năm 2016 và cao hơn 4% so với năm 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 22% DTTK (giữ nguyên so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 1% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 7% so với năm 2023, thấp hơn 9% so với năm 2022, cao hơn 7% so với năm 2016 và cao hơn 2% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 34% DTTK (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 2% cùng kỳ TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 16% so với năm 2022, thấp hơn 16% so với năm 2016 và cao hơn 8% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 26% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 13% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 28% so với năm 2023, thấp hơn 45% so với năm 2022, thấp hơn 6% so với năm 2016 và cao hơn 12% so với năm 2015.

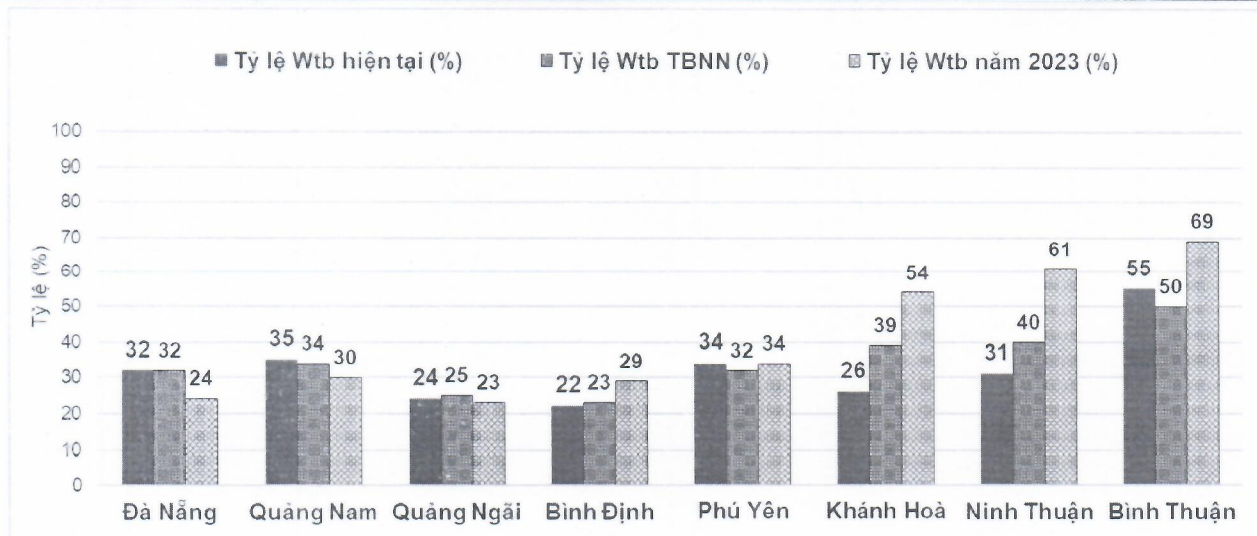
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 31% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 9% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 30% so với các năm 2023 và 2022, cao hơn 9% so với năm 2016 và cao hơn 16% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 55% DTTK (giữ nguyên so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 5% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 14% so với năm 2023, cao hơn 1% so với năm 2022, cao hơn 21% so với năm 2016 và cao hơn 23% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng/TB		2.614	846	32	25	-2	-8	-18	+5	+9	-2
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu	28,2	9,1	32	28	0	+8	-14	+20	+2	-2
2	Quảng Nam	Bồn	497,8	173,1	35	21	+1	+5	-7	+3	+1	-5
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	89	24	16	-1	+1	-24	+4	+4	-1
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	607	134	22	16	-1	-7	-9	+7	+2	-1
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	24	34	24	+2	0	-16	-16	+8	-3
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	56	26	20	-13	-28	-45	-6	+12	-2
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	130	31	26	-9	-30	-30	+9	+16	-2
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	231	55	50	+5	-14	+1	+21	+23	+1



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tổng dung tích các hồ trong tuần qua **giảm khoảng 172,3 triệu m³**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đắc Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 99,8 triệu m³, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đắc Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 10÷32% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 12%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 2%, hồ Đắc Mi 4 thấp hơn 10% và hồ Sông Bung 4 ở mức tương đương.

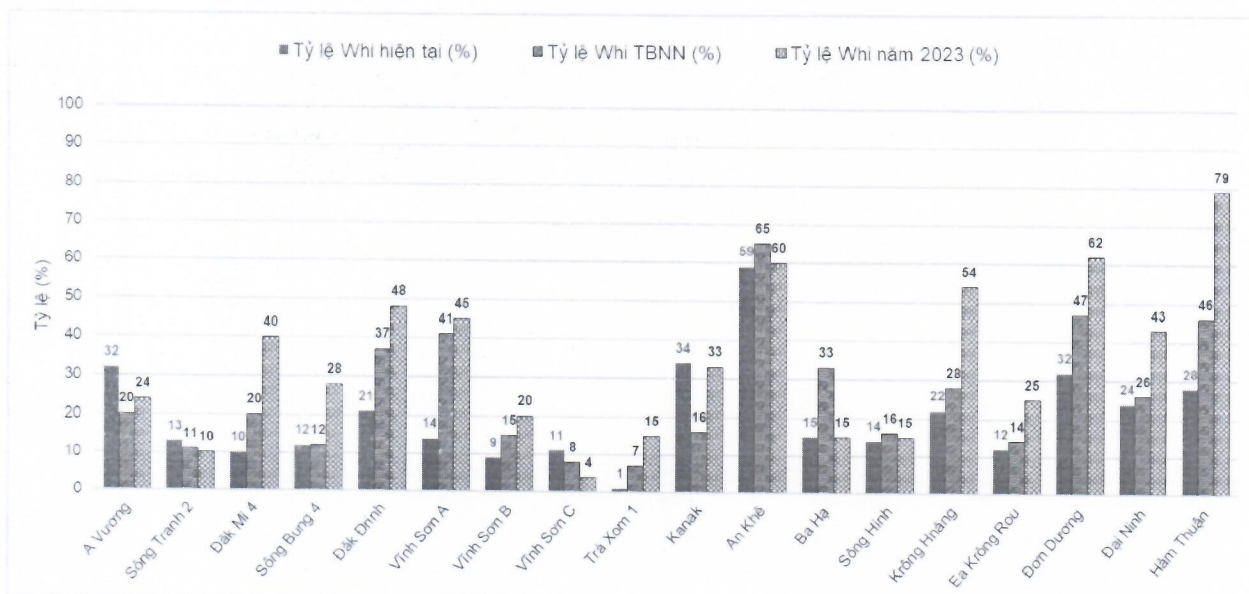
- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 21,8 triệu m³, hiện các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh dung tích hữu ích từ 14÷59% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 18%, hồ An Khê thấp hơn 6%, hồ sông Ba Hạ thấp hơn 18%, hồ Sông Hinh thấp hơn 2% và hồ Krông H'Năng thấp hơn 6%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tuần qua dung tích hồ giảm khoảng 0,4 triệu m³, hiện tại dung tích hữu ích là 32% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 15%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 21,7 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích hồ Đại Ninh đạt 24% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 28% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh thấp hơn 2%, hồ Hàm Thuận thấp hơn 18%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	Tổng, TB	4.792	2.100	44	21	-4	-15	-20	+5	+5			
1	A Vương	344	163	47	32	+12	+8	-18	+22	+32	27	74	0
2	Sông Tranh 2	729	276	38	13	+2	+3	-8	+2	+7	42	100	6
3	Đắc Mi 4	312	170	54	10	-10	-30	-5	+2	+10	51	14	16
4	Sông Bung 4	511	305	60	12	+	-16	-14	+2	+7	32	104	0
5	Đắc Drinh	249	88	35	21	-16	-27	-11	-9	+6	12	58	1
6	Vĩnh Sơn A	34	15	44	14	-27	-31	-70	-21	-20	0	10	0
7	Vĩnh Sơn B	97	24	25	9	-6	-11	-68	-	+7	0	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	27	46	11	+3	+7	-23	+11	+8	0	0	0
9	Trà Xom 1	40	9	22	1	-6	-14	-17			1	0	0
10	Ka Năk	314	125	40	34	+18	+1	-4	+18	+22	5	27	0
11	An Khê	16	14	86	59	-6	-1	-21	-31	-19	33	38	4
12	Ba Hạ	350	209	60	15	-18	+	-63	-1	+7	116	164	0
13	Sông Hinh	357	79	22	14	-2	-1	-57	+3	+11	25	39	0
14	Krông H'Năng	166	81	49	22	-6	-32	-1			16	1	0
15	Ea Krông Rou	36	8	22	12	-2	-13	-24	+8		6	6	0
16	Đơn Dương	165	59	36	32	-15	-30	-55	+19	-13	31	28	0
17	Đại Ninh	320	130	41	24	-2	-19	+2	+16	+15	21	46	1
18	Hàm Thuận	695	319	46	28	-18	-51	-11	-2	-17	47	93	0



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Hè Thu 2024, các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích 194,1 nghìn ha (156,9 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Đến hết tuần tới các công trình trong vùng cơ bản dừng cấp nước tưới vụ Hè Thu 2024. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nhận định các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên tại 3 công trình gồm: hồ Tân Lập, hồ Phú Xuân và cuối kênh đập Đồng Cam (Phú Yên) cần tiếp tục bơm tưới chống hạn giai đoạn cuối vụ cho tổng diện tích khoảng 500÷600 ha. Nhận định cụ thể cho từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận có nhiệm vụ cấp nước cho 26.599 ha cây trồng vụ Hè Thu 2024 (lúa 25.225 ha, màu và cây hàng năm khác 1.374 ha). Hiện nay đã có 18/40 công trình dừng cấp nước tưới vụ Hè Thu 2024; 22/40 công trình còn lại sẽ chỉ cấp nước cho vụ Hè Thu đến hết tuần tới với tổng nhu cầu nước khoảng 11,24 triệu m³. Nhận định tuần tới nguồn nước đảm bảo phục vụ cấp nước.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 33.361 ha (lúa 32.968 ha và màu 393 ha). Hiện nay các công trình đều đã cắt nước tưới vụ Hè Thu. Như vậy vụ Hè Thu 2024, 26/26 công trình trong vùng đều đảm bảo phục vụ cấp nước cho diện tích bố trí sản xuất.

3. Lưu vực sông Côn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là 31.173 ha (27.835 ha lúa, 3.338 ha màu và cây hàng năm khác), riêng hồ Chánh Hùng nâng cấp sửa chữa không cấp nước tưới vụ Hè Thu. Hiện nay đã có

18/27 công trình ngừng cấp nước tưới vụ Hè Thu; 9/27 công trình còn lại sẽ chỉ cấp nước cho vụ Hè Thu đến hết tuần tới với tổng nhu cầu nước khoảng 2,51 triệu m³. Nhận định tuần tới nguồn nước đảm bảo phục vụ cấp nước.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) là 20.448 ha (17.969 ha lúa, 126 ha màu và 2.353 ha cây hàng năm khác). Tuần qua tình hình khó khăn về nguồn nước tưới tiếp tục diễn ra tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân, hồ Tân Lập và hệ thống thủy lợi Đồng Cam với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 631,5 ha, cụ thể: Tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân thuộc địa phận xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân bị ảnh hưởng khoảng 123,5 ha; khu tưới hồ Tân Lập thuộc địa phận xã Ea Ly, huyện Sông Hinh bị ảnh hưởng khoảng 77 ha; Hệ thống thủy lợi Đồng Cam: khu tưới trạm kênh Bắc (kênh N3, N5) thuộc địa phận Hòa Trị, huyện Phú Hòa diện tích bị ảnh hưởng khoảng 396 ha và khu tưới trạm kênh Nam (kênh N6) thuộc địa phận xã Hòa Mỹ Đông, huyện Tây Hòa diện tích bị ảnh hưởng khoảng 35 ha. Đơn vị quản lý tiếp tục phải duy trì các trạm bơm đã chiến lấy nước từ các sông suối gần đó để bơm nước vào các kênh không đủ nước phục vụ tưới chống hạn. Các công trình sẽ chỉ cấp nước cho vụ Hè Thu đến hết tuần tới với tổng nhu cầu nước khoảng 8,1 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới có 16/19 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, 3/19 công trình gồm hồ Phú Xuân, hồ Tân Lập, cuối kênh đập Đồng Cam tiếp tục phải bơm nước chống hạn giai đoạn cuối vụ cho tổng diện tích khoảng 500÷600 ha.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là 12.617 ha lúa, riêng 2 hồ là Đá Đen và Cây Bứa không tưới vụ Hè Thu. Các công trình sẽ chỉ cấp nước cho vụ Hè Thu đến hết tuần tới với tổng nhu cầu nước khoảng 5,23 triệu m³. Nhận định tuần tới nguồn nước đảm bảo phục vụ cấp nước.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là 23.544 ha (12.856 ha lúa, 10.688 ha cây khác), riêng 4 hồ Bàu Zôn, CK7, Suối Lớn và Ông Kinh không tưới vụ Hè Thu. Các công trình sẽ chỉ cấp nước cho vụ Hè Thu đến hết tuần tới với tổng nhu cầu nước khoảng 13 triệu m³. Tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới 22/26 công trình còn lại đều đảm bảo phục vụ cấp nước.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 tại 23 công trình và hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Thuận là 46.367 ha (27.464 ha lúa, 657 ha màu và 18.246 ha cây ăn quả). Hiện nay đã có 3/23 công trình ngừng cấp nước tưới vụ Hè Thu (Trà Tân, Đaguyri và Saloun); 20/23 công trình còn lại sẽ chỉ cấp nước cho vụ Hè Thu đến hết tuần tới với tổng nhu cầu nước khoảng 4,91 triệu m³. Nhận định tuần tới nguồn nước đảm bảo phục vụ cấp nước.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		846,0	575,6	194.109	45,0	45,0	99,7	193.547	26	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	9,1	7,5	3.090	1,14	1,14	100	3.090	26	Đủ nước
2	Quảng Nam		173,1	85,6	23.509	10,10	10,10	100	23.509	15	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	89,0	51,8	33.361	0,00	0,00	100	33.361	13	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	134,4	91,5	31.173	2,51	2,51	100	31.173	22	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	23,7	15,6	20.448	8,10	8,10	97	19.886	31	Thiếu nước
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	55,5	37,9	12.617	5,23	5,23	100	12.617	17	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	130,3	100,2	23.544	13,01	13,01	100	23.544	19	Đủ nước
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	230,9	185,4	46.367	4,91	4,91	100	46.367	63	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần tới, lượng mưa cộng dồn từ đầu năm 2024 tại các trạm trong vùng phổ biến ở mức tương đương hoặc cao hơn so với cùng kỳ TBNN, riêng một số trạm tại Phú Yên, Khánh Hòa và Ninh Thuận ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 10÷50%**. Trong khoảng 2 tháng vừa qua trong vùng đã có mưa trên diện rộng, các sông suối và nguồn nước ngầm đã được bổ cập một lượng nước nhất định, dự báo tuần tới vùng Nam Trung Bộ tiếp tục có mưa diện rộng, do đó nguy cơ thiếu nước tại các vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi có thể chỉ xảy ra ở phạm vi cục bộ.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	542	+92	-4	-55	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	535	+84	-23	-56	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	382	+133	-30	-63	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	576	+158	-17	-51	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	1.028	+167	+6	-34	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	826	+89	-16	-50	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	687	+170	-1	-48	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/- %)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
8	Hội Khách		Hội Khách	873	+66	+1	-31	Không hạn
9	Trà My		Trà My	1.428	+104	+11	-43	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	300	-51	-71	-82	Hạn cục bộ
11	Hội An		Hội An	475	+129	-9	-60	Không hạn
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	1.076	+122	+2	-38	Không hạn
13	Trà Khúc		Tur Nghĩa	526	+233	-10	-58	Không hạn
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	474	+131	-26	-66	Không hạn
15	Ba Tơ		Ba Tơ	1.027	+123	0	-42	Không hạn
16	An Chí		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	555	+129	-13	-55	Không hạn
17	Đức Phổ		Đức Phổ	409	0	-5	-52	Không hạn
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	199	+320	-55	-81	Không hạn
19	Trà Bồng		Trà Bồng	984	+94	-16	-52	Không hạn
20	Quy Nhơn	Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	358	+192	-18	-58	Không hạn
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	637	+90	-23	-56	Không hạn
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	410	+154	-6	-57	Không hạn
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	776	+2702	+27	-57	Không hạn
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	327	+31	-41	-64	Không hạn
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	364	+189	-12	-61	Hạn cục bộ
26	Tuy Hòa		Đồng Hòa	413	+215	-4	-59	Hạn cục bộ
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	263	+4	-51	-72	Không hạn
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	358	+172	-13	-57	Không hạn
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	310	+11	-43	-64	Không hạn
30	Nha Trang		Nha Trang	330	+158	-7	-52	Không hạn
31	Cam Ranh		Cam Ranh	233	+143	-38	-67	Không hạn
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	143	+89	-50	-76	Hạn cục bộ
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	646	+161	-31	-74	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	389	+103	-23	-56	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	643	+79	-6	-49	Không hạn
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	869	+53	-19	-46	Không hạn
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	419	+74	-28	-61	Không hạn
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	1.644	+73	+6	-31	Không hạn

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 toàn tỉnh (ha)				Diện tích sản xuất tại các CTTL vụ Hè Thu 2024 (ha)				Diện tích dừng sản xuất (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN		Cao nhất	Hiện tại	Xu thế tuần tới
	Tổng	409.303	218.697	136.865	53.741	270.436	203.826	45.366	22.286	4.443	949,7	631,5	500÷600
1	Đà Nẵng	4.300	2.200	2.100		2.400	2.100	300			142		
2	Quảng Nam	67.200	40.500	26.700		38.651	36.193	3.500					
3	Quảng Ngãi	49.194	34.940	14.254		47.429	33.858	13.571		308			
4	Bình Định	56.845	40.042	16.803		44.602	35.607	8.995		1.200			
5	Phú Yên	65.300	24.500	40.800		29.213	26.656	2.557			807,7	631,5	500÷600
6	Khánh Hòa	38.500	19.000	1.500	18.000	18.200	18.000	200		1.635			
7	Ninh Thuận	32.021	14.600	14.798	2.623	25.780	14.560	8.597	2.623	1.200			
8	Bình Thuận	95.943	42.915	19.910	33.118	64.161	36.852	7.646	19.663				

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Vụ Hè Thu 2024, diện tích gieo trồng cây hàng năm toàn vùng Nam Trung Bộ là 355,6 nghìn ha (218,7 nghìn ha lúa, 136,9 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm là 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích là 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích 194,1 nghìn ha (156,9 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Hiện tại, một số địa phương đang thu hoạch lúa Hè Thu với tổng diện tích khoảng 85.000 ha, đạt 39% so với tổng diện tích gieo trồng (Quảng Ngãi 12.400 ha, Bình Định 39.300 ha, Phú Yên 1.200 ha, Khánh Hòa 6.000 ha, Ninh Thuận 7.000 ha và Bình Thuận 19.100 ha). Tuần qua, tình trạng khó khăn về nguồn nước tưới tiếp tục xảy ra trên địa bàn tỉnh Phú Yên làm ảnh hưởng đến khoảng 631,5 ha cây trồng tại khu tưới hồ Tân Lập (77 ha), cuối kênh hồ Phú Xuân (123,5 ha) và cuối kênh đập Đồng Cam (431 ha), đơn vị quản lý tiếp tục phải duy trì các máy bơm dã chiến để bơm nước từ các suối gần đó phục vụ chống hạn.

Đến hết tuần tới, các công trình trong vùng cơ bản dừng cấp nước tưới vụ Hè Thu 2024. Kết quả tính toán cân bằng nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện cho thấy: Tuần tới các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước, tuy nhiên tại 3 công trình gồm: hồ Tân Lập, hồ Phú Xuân và cuối kênh đập Đồng Cam (Phú Yên) cần tiếp tục bơm tưới chống hạn giai đoạn cuối vụ cho tổng diện tích khoảng 500÷600 ha. Đối với vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi, do trong vùng đã có mưa trong khoảng 2 tháng qua đồng thời dự báo tuần tới tiếp tục có mưa trên diện rộng nên nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước có thể chỉ xảy ra ở phạm vi cục bộ.

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất còn lại cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

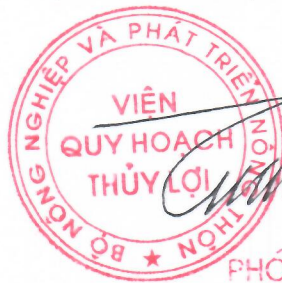
Cần tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát, đảm bảo nguồn nước phục vụ tưới trong giai đoạn cuối vụ Hè Thu 2024.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tuần tiếp theo để hỗ trợ các địa phương đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất trong thời đoạn cuối vụ Hè Thu 2024.

Nơi nhận

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn

Hà Nội, ngày 22/08/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH
CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024
(Tuần từ ngày 22/8 đến 28/8/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận	526,0	436,3	35	21	+1	+5	-7	-18	+4	Giảm
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	22	16	-1	+9	-9	+6	-22	Giảm
2	Hòa Trung	11,0	10,7	49	47	+3	+7	-21	+41	+41	Giảm
3	Phù Ninh	344,0	273,7	33	16	-2	-1	-10	-1	-3	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	28	18	+3	+11	-26	+9	+3	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	62	56	+26	+37	+41	+25	+29	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	62	17	-2	+5	-31	+12	+1	Giảm
7	Thái xuân	12,0	11,4	30	26	+2	+5	+13	-4	-11	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	42	31	-7	+12	-34	-39	-11	Giảm
9	Đồng Tiễn	7,7	6,9	14	4	-9	0	-20	-2	-13	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	17	10	-3	-	-34	+	-2	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	30	27	+8	+14	+5	+16	+19	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	26	23	+8	+11	-7	+4	+13	Giảm
13	Phú Lộc	3,5	3,3	12	7	-8	+3	-20	+7	-2	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	4	0	-29	-18	-57	-22	-22	Tăng
15	Trung Lộc	2,0	1,8	18	14	-7	-	-2	+4	-2	Tăng
16	Hương Mao	1,1	1,1	6	0	-8	-5	-35	+1	+1	Tăng
17	Cây Thông	1,0	0,9	9	4	-8	-8	-25	+4	+4	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	+24	+45	0	0	+3	Tăng
19	Nước Rôn	0,6	0,5	71	63	+22	+5	-29	+26	+47	Tăng
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận	368,5	334,32	24	16	-1	+1	-24	+4	+4	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	30	7	+9	-8	-18	+28	+28	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	56	53	+17	+3	-12	-4	+46	Giảm
3	Hồ Sơn Rãi	0,6	0,53	25	16	+9	-5	-12	+23	+23	Giảm
4	Hồ Hồ Quýt	1,0	0,95	6	4	-7	-7	-34	+4	+4	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	3	1	-6	+1	-24	-6	-7	Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	22	18	+4	-3	-7	+1	+2	Giảm
7	Hồ Mach Điều	2,3	2,18	12	8	-2	+2	-14	-5	-21	Giảm
8	Hồ Đa Bàn	1,0	0,87	23	8	-6	+3	-7	-8	-7	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	10	5	-7	-3	-16	-12	-18	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	13	4	-6	-3	-26	-10	-15	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	33	22	+15	+2	-2	+21	+22	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	17	6	+1	-8	+1	-4	+5	Giảm
13	Hồ Sở Hầu	2,2	2,28	9	4	+	-3	-7	+4	+6	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	8	5	-1	+3	+1	-20	-21	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	9	7	-5	-9	-36	-2	-2	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	95	94	+48	+18	-5	+90	+92	Giảm
17	Hồ Hồ Cà	1,2	1,08	12	5	-10	-7	-3	-12	-17	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	33	23	-9	-10	-28	-32	+22	Giảm
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,64	58	45	+14	-1	-13	+18	+19	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	82	76	+27	+28	-1	+51	-18	Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	26	17	-1	+2	-26	+7	+7	Giảm
	Đập dâng	CT đỉnh trần TK (m)	CT mực nước HT (m)								
22	HT, Thạch Nham	19,5	19,75								
23	Đập Sông Giang	25,65	25,7								
24	Đập An Nhơn	10	10,2								
25	Đập Hiền Tây	6	6,3								
26	Đập Xô Lô	95	95,2								
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận	607,3	557,4	22	16	-1	-7	-9	+7	+2	
1	Đỉnh Bình	226,2	209,9	22	16	+2	+2	-5	+1	-2	Tăng
2	Núi Một	111,0	109,6	22	21	+2	-16	-20	+8	-	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	25	22	+1	-10	-24	+20	+10	Giảm
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	37	31	+8	-10	+8	+14	-4	Tăng
5	Vạn Hội	14,5	13,6	23	18	+5	+17	-19	+1	-2	Tăng
6	Suối Tre	4,9	4,5	26	19	-7	-16	-23	+16	-12	Tăng
7	Quang Hiền	5,7	3,7	24	21	+7	+19	-7	+2	+3	Tăng
8	Hà Nhe	3,8	3,7	17	16	-1	-8	-24	+17	+5	Tăng
9	Cần Hậu	3,7	3,6	23	20	+2	-13	-23	-10	+2	Tăng
10	Long Mỹ	3,0	2,9	25	22	+3	-8	-17	-3	+7	Tăng
11	Hòn Lập	3,1	2,9	33	28	+1	-25	-19	+24	-13	Tăng
12	Ông Lành	2,2	2,1	19	13	-7	-17	-30	-11	-12	Tăng
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	25	18	+2	-9	-19	+7	-5	Tăng
14	Tường Sơn	3,1	3,0	4	0	-12	-8	-38	+3	-9	Tăng
15	Hóc Nhan	2,4	2,1	0	0	-8	+	-9	-2	-2	Tăng
16	Suối Chay	2,0	1,6	3	0	-5	-2	-35	+3	-2	Tăng
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	37	34	+15	-8	-14	+34	+31	Tăng
18	Hội Khánh	6,9	6,8	13	10	+4	+7	-18	+13	-6	Tăng
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	15	9	-5	-16	-42	+12	+6	Tăng
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	0	0	-24	-29	-54	0	-10	Đang SCNC
21	Vạn Định	3,3	3,3	8	7	-2	-12	-35	+7	+7	Tăng
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	19	13	-3	-5	-43	+1	+12	Tăng
23	Thạch Khê	7,4	7,2	20	18	-7	-17	-31	+16	-22	Tăng
24	Phú Hà	4,9	3,8	30	10	-15	-24	-52	-22	+8	Tăng
25	Đồng Mít	89,8	74,9	19	3	-10	-10				Giảm
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận	69,0	60,2	34	24	+2	0	-16	-16	+8	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	16	10	+2	+2	-18	+14	+10	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	13	0	-9	-4	-46	+7	-1	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	50	47	+20	+29	+13	+11	+50	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	46	23	-7	-7	-22	-18	-12	Giảm
5	Buôn Đức	4,3	3,8	61	56	+5	+1	+10	-9	-9	Giảm
6	Kỷ Châu	3,8	3,5	25	19	-13	-25	-49	+11	-9	Giảm
7	Hóc Rằm	2,9	2,6	53	48	+24	+17	-5	+33	+28	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	52	49	+11	0	0	-8	+11	Giảm
9	La Bách	2,6	2,2	59	52	+8	+1	+11	-21	-21	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	27	0	-24	-38	-36	-43	-43	Giảm
11	Ea Dìn I	1,1	1,0	84	84	+6	+1	-3	+4	+4	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	70	47	-1	-13	-13	-4	-4	Giảm
13	Ba Vỡ	0,7	0,6	51	36	-9	+1	0	-48	-19	Giảm
14	Ea Mken	0,3	0,5	51	44	+1	-31	-5	+20	+14	Giảm
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211,0	194,6	26	20	-13	-28	-45	-6	+12	Giảm
1	Đá Bàn	75,0	69,8	22	16	-8	-25	-52	+9	+17	Giảm
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou										
3	Suối Dầu	32,8	28,9	24	14	-20	-51	-47	-17	+6	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
4	Tà Rục	23,5	21,1	42	36	-16	-17	-38	-17	+19	Giảm
5	Cam Ranh	22,1	19,4	24	14	-11	-34	-31	-2	+18	Giảm
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	35	29	-6	-8	-29	-11	-4	Giảm
7	Suối Trâu	9,8	9,3	18	14	-7	-33	-84	+4	+15	Giảm
8	Suối Hành	9,5	9,0	27	23	-16	-18	-28	-16	+25	Giảm
9	Tiên Du	7,1	6,9	36	33	-24	-31	-38	-40	-21	Giảm
10	Am Chúa	4,7	4,4	7	0	-32	-19	-30	-69	+1	Giảm
11	Đá Đen	3,4	3,3	11	6	-19	-45	-50	-7	+2	Giảm
12	Láng Nhót	2,1	2,0	44	41	-20	0	-45	-32	+1	Giảm
13	Suối Lớn	0,2	0,8	48	37	-3	+22	+22	+9	+29	Giảm
14	Suối Luồng	0,6	0,5	27	11	-24	-77	-77	-11	+6	Giảm
15	Cây Sung	0,5	0,5	67	67	+8	-1	-23	+23	+55	Giảm
16	Cây Bứa	0,3	0,7	53	42	-5	-33	-33	-3	+21	Giảm
17	Bà Bắc	0,2	0,3	51	41	+10	+11	+11	+11	+30	Giảm
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận	414,4	382,7	31	26	-9	-30	-30	+9	+16	Giảm
1	Bà Râu	4,7	4,5	30	27	-6	-32	-18	+2	+16	Giảm
2	Bầu Ngừ	1,6	1,5	8	0	-13	-4	-12	-5	-2	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	5	0	-24	-16	-37	-18	-	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	37	32	-4	-26	-38	+3	+23	Giảm
5	CK7	1,4	1,3	0	0	0	0	0	0	0	Giảm
6	Lanh Ra	13,9	13,3	2	0	-34	-42	-74	-7	-10	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	9	0	-19	-25	-40	-3	-1	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	37	35	-11	-45	-48	-31	+20	Giảm
9	Sông Biều	23,8	22,5	1	0	-15	-10	-16	-22	Hồ cạn nước	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	44	42	-4	-29	-33	+25	+32	Giảm
11	Sông Trâu	31,5	30,4	15	12	-8	-26	-29	+9	+10	Giảm
12	Suối Lớn	1,1	1,0	1	0	-35	-32	-51	-46	-7	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	13	5	-9	-3	-30	+4	Hồ cạn nước	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	39	32	-15	-51	-59	-4	-9	Giảm
15	Thành Sơn	3,1	2,7	21	9	-13	-13	-18	-36	+3	Giảm
16	Trà Co	10,1	8,8	42	33	-24	-30	-45	-17	-37	Giảm
17	Núi Một	2,2	2,1	49	45	+3	-37	-39	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,80	0,8	0	0	0	Hồ cạn nước	0	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	50	39	-1	-25	-33	+30	+32	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	90	84	+6	-6	-10	+13	+37	Giảm
21	Phước Nhon	1	0,9	20	17	-8	-23	-4	-11	+11	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	35	28	-8	-31	-26	-	-	Giảm
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận	417,5	371,4	55	50	+5	-14	+1	+21	+23	Tăng
1	Lông Sông	37,2	75,6	44	38	-9	-43	-39	-23	+10	Tăng
2	Sông Quao	81,3	33,7	44	40	-9	-10	-29	-6	-18	Tăng
3	Sông Móng	37,2	34,2	69	66	+14	-30	-12	+29	+43	Tăng
4	Cà Giấy	36,9	28,5	78	71	0	-22	-6	+6	-2	Tăng
5	Phan Dũng	13,6	12,4	23	15	-20	-41	-18	-36	-19	Giảm
6	Suối Đa	9,1	7,9	58	52	0	-6	-9	+15	-15	Tăng
7	Đá Bạc	8,9	8,5	18	14	-2	-39	-21	+7	+13	Tăng
8	Núi Đất	8,5	7,9	22	16	-31	-35	-20	-52	-20	Tăng
9	Ba Bàu	6,9	6,3	53	48	+5	-17	-17	-3	+8	Tăng
10	Trà Tân	4,6	3,5	100	100	0	+36	0	+17	+7	Giảm
11	Đu Đủ	3,7	3,4	98	97	+29	-2	+21	+53	+49	Giảm
12	Sông Phan	3,0	2,9	60	58	+2	-4	-7	-15	-2	Tăng
13	Sông Khán	2,0	1,8	38	28	-17	-49	-27	-7	-3	Tăng
14	Cầm Hạng	1,2	1,1	38	31	-25	-40	-25	-14	-37	Tăng
15	Tân Lập	1,1	1,0	69	68	-14	-31	+9	-21	-18	Tăng

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỷ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
16	Tà Mon	0,7	0,6	59	55	-17	-41	-41	-3	-26	Tăng
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	27	1	-4	-4	-6			Tăng
18	Đaguyri	1,7	1,7	41	39	-19	-59	-24	-4	0	Tăng
19	Cà Giang	1,0	0,9	38	31	-10	-26	-29	-7	-3	Tăng
20	Saloun	1,0	0,9	22	18	-39	-78	-38	-23	-19	Tăng
20	Sông Lũy	99,9	95,8	80	80	+36	+7	+64			Tăng
Tổng cộng 7 lưu vực		2.614	2.337	32	25	-2	-8	-18	+5	+9	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	32	28	+	+8	-14	+20	+2	Giảm
2	Quảng Nam	497,8	409,8	35	21	+1	+5	-7	+3	+1	Giảm
3	Quảng Ngãi	368,5	334,3	24	16	-1	+1	-24	+4	+4	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	22	16	-1	-7	-9	+7	+2	Tăng
5	Phú Yên	69,0	60,2	34	24	+2	0	-16	-16	+8	Giảm
6	Khánh Hoà	211,0	194,6	26	20	-13	-28	-45	-6	+12	Giảm
7	Ninh Thuận	414,4	382,7	31	26	-9	-30	-30	+9	+16	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	55	50	+5	-14	+1	+21	+23	Tăng

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận			26.599	11,24	11,24		26.599		
	Hồ chứa	182,2	93,1	18.845	8,33	8,33		18.845		
1	Đồng Nghệ	3,8	2,5	670			100	670	14	Dừng cấp nước
2	Hòa Trung	5,4	5,0	150			100	150	43	Dừng cấp nước
3	Phú Ninh	112,9	42,6	11.702	5,97	5,97	100	11.702	14	Đủ nước
4	Việt An	6,5	3,6	908			100	908	16	Dừng cấp nước
5	Khe Tân	33,6	26,1	1.530	0,77	0,77	100	1.530	14	Đủ nước
6	Vĩnh Trinh	5,5	3,1	745	0,37	0,37	100	745	15	Đủ nước
7	Thái xuân	3,6	2,9	485	0,25	0,25	100	485	22	Đủ nước
8	Thạch Bàn	4,1	2,6	737	0,37	0,37	100	737	30	Đủ nước
9	Đồng Tiền	1,1	0,3	444	0,22	0,22	100	444	1	Đủ nước
10	Phước Hà	1,1	0,6	350	0,18	0,18	100	350	7	Đủ nước
11	Hồ Giang	1,5	1,3	281			100	281	23	Dừng cấp nước
12	Cao Ngạn	1,1	0,9	220	0,11	0,11	100	220	22	Đủ nước
13	Phú Lộc	0,4	0,2	161			100	161	5	Dừng cấp nước
14	An Long	0,1	0,0	132			100	132	0	Dừng cấp nước
15	Trung Lộc	0,4	0,3	146			100	146	15	Dừng cấp nước
16	Hương Mao	0,1	0,0	4			100	4	0	Dừng cấp nước
17	Cây Thông	0,1	0,0	83	0,04	0,04	100	83	2	Đủ nước
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,03	0,03	100	52	100	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,4	0,3	45	0,02	0,02	100	45	82	Đủ nước
	Đập dâng			3.695	1,86	1,86		3.695		
20	An Trạch	Đập dâng		1.900	0,95	0,95	100	1.900		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		230	0,12	0,12	100	230		Đủ nước
22	Bàu Nít	Đập dâng		132	0,07	0,07	100	132		Đủ nước
23	Thanh Quýt	Đập dâng		701	0,35	0,35	100	701		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		732	0,37	0,37	100	732		Đủ nước
	Trạm Bơm			4.059	1,05	1,05	100	4.059		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc hệ thống An Trạch			100			
26	Bích Bắc	Trạm bơm		140	0,07	0,07	140	140		
27	Hà Châu	Trạm bơm		259			100	259		Dừng cấp nước
28	Cầm Thanh	Trạm bơm		71			100	71		Dừng cấp nước
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		356			100	356		Dừng cấp nước
30	Đồng Hồ 1	Trạm bơm		454	0,23	0,23	100	454		Q.H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		195			100	195		Dừng cấp nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
32	Tứ Câu	Trạm bơm		251			100	251		Dừng cấp nước
33	Cầm Sa	Trạm bơm		118	0,06	0,06	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước
34	Thanh Quyết	Trạm bơm		144			100	144		Dừng cấp nước
35	Đồng Quang 1	Trạm bơm		672	0,34	0,34	100	672		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		692	0,35	0,35	100	692		Q,H đảm bảo lấy nước
37	Cầm Văn	Trạm bơm		547			100	547		Dừng cấp nước
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc hệ thống An Trạch			100			
39	Xuyên Đông	Trạm bơm		Thuộc hệ thống Duy Thành			100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		160			100	160		
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận			33.361	0,00	0,00		33.361		
	Hồ chứa	89,0	51,8	3.122	0,00	0,00	100	3.122	13	
1	Hồ Nam Bình	0,1	0,0	74			100	74	3	Dừng cấp nước
2	Hồ Hóc Xoài	0,9	0,8	65			100	65	41	Dừng cấp nước
3	Hồ Sơn Rái	0,2	0,1	110			100	110	9	Dừng cấp nước
4	Hồ Hồ Quyết	0,1	0,0	47			100	47	2	Dừng cấp nước
5	Hồ Hóc Sầm	0,0	0,0	95			100	95	1	Dừng cấp nước
6	Hồ Ông Tới	0,3	0,3	120			100	120	12	Dừng cấp nước
7	Hồ Mạch Điều	0,3	0,2	90			100	90	5	Dừng cấp nước
8	Hồ Đá Bàn	0,2	0,1	48			100	48	4	Dừng cấp nước
9	Hồ Liệt Sơn	2,4	1,2	1.065			100	1.065	2	Dừng cấp nước
10	Hồ Núi Ngang	2,8	0,9	412			100	412	3	Dừng cấp nước
11	Hồ Diên Trường	1,5	0,9	226			100	226	21	Dừng cấp nước
12	Hồ An Thọ	0,5	0,2	59			100	59	6	Dừng cấp nước
13	Hồ Sở Hầu	0,2	0,1	107			100	107	3	Dừng cấp nước
14	Hồ Huân Phong	0,2	0,1	187			100	187	4	Dừng cấp nước
15	Hồ Cây Sanh	0,1	0,0	45			100	45	3	Dừng cấp nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21			100	21	74	Dừng cấp nước
17	Hồ Hồ Cả	0,1	0,1	17			100	17	2	Dừng cấp nước
18	Hồ Di Lăng	2,7	1,9	198			100	198	15	Dừng cấp nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,5	0,3	69			100	69	33	Dừng cấp nước
20	Hồ Vực Thành	0,5	0,3	67			100	67	8	Dừng cấp nước
21	Hồ Nước Trong	75,2	44,4	0			100	0	15	
	Đập dâng			30.239			100	30.239		
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.629			100	29.629		Dừng cấp nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		159			100	159		Dừng cấp nước
24	Đập An Nhơn	Đập dâng		100			100	100		Dừng cấp nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156			100	156		Dừng cấp nước
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195			100	195		Dừng cấp nước
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận			31.173	2,51	2,51		31.173		
	Hồ chứa	134,4	91,5	29.798	2,51	2,51		29.798		
1	Định Bình -	49,8	33,5	443	0,04	0,04	100	443	29	Đủ nước
1	Văn Phong -			5.348	0,53	0,53	100	5.348		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			12.851	1,29	1,29	100	12.851		Đủ nước
2	Núi Một	24,2	22,7	2.805	0,28	0,28	100	2.805	20	Đủ nước
3	Hội Sơn	11,5	9,5	2.314	0,23	0,23	100	2.314	20	Đủ nước
4	Thuận Ninh	13,1	10,0	1.304			100	1.304	33	Dừng cấp nước
5	Vạn Hội	3,4	2,4	355			100	355	20	Dừng cấp nước
6	Suối Tre	1,3	0,9	245			100	245	21	Dừng cấp nước
7	Quang Hiến	1,3	1,2	56			100	56	22	Dừng cấp nước
8	Hà Nhe	0,7	0,6	133			100	133	17	Dừng cấp nước
9	Cần Hầu	0,9	0,7	236			100	236	21	Dừng cấp nước
10	Lòng Mỹ	0,8	0,6	94			100	94	22	Dừng cấp nước
11	Hòn Lập	1,1	0,8	250	0,03	0,03	100	250	33	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
12	Ông Lành	0,4	0,3	69			100	69	13	Dùng cấp nước
13	Suối Đuốc	0,4	0,3	29			100	29	0	Dùng cấp nước
14	Tường Sơn	0,1	0,0	212			100	212	2	Dùng cấp nước
15	Hóc Nhan	0,0	0,0	272			100	272	0	Dùng cấp nước
16	Suối Chay	0,1	0,0	264			100	264	5	Dùng cấp nước
17	Mỹ Thuận	2,1	1,8	318			100	318	35	Dùng cấp nước
18	Hội Khánh	0,9	0,7	490	0,05	0,05	100	490	11	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	1,0	0,5	459			100	459	9	Dùng cấp nước
20	Chánh Hùng	0,0	0,0		0,00	0,00	100	0	0	Đang SCNC
21	Vạn Đình	0,3	0,2	213			100	213	8	Dùng cấp nước
22	Mỹ Bình	1,0	0,7	473			100	473	14	Dùng cấp nước
23	Thạch Khê	1,5	1,3	277			100	277	18	Dùng cấp nước
24	Phú Hà	1,5	0,4	120	0,04	0,04	100	120	10	Đủ nước
26	Đồng Mít	17,4	2,5	168	0,02	0,02	100	168	4	Đủ nước
	Các đập dâng			1.375				1.375		
27	Đập Lai Giang	Đập dâng		1.375			100	1.375		Dùng cấp nước
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.448	8,10	8,10		19.886		
	Hồ chứa	23,7	15,6	2.738	0,71	0,71		2.575		
1	Đồng Tròn	3,2	1,9	459	0,21	0,21	100	459	13	Đủ nước
2	Phú Xuân	1,5	0,0	459	0,21	0,21	73	335	10	Thiếu nước
3	Suối Vực	5,2	4,7	131	0,00	0,00	100	131	48	Dùng cấp nước
4	Xuân Bình	3,0	1,0	85	0,04	0,04	100	85	43	Đủ nước
5	Buôn Đức	2,6	2,1	207	0,03	0,03	100	207	56	Đủ nước
6	Kỳ Châu	1,0	0,7	158	0,02	0,02	100	158	24	Đủ nước
7	Hóc Râm	1,6	1,3	118	0,05	0,05	100	118	48	Đủ nước
8	Đồng Khôn	1,4	1,3	175	0,08	0,08	100	175	50	Đủ nước
9	La Bạch	1,6	1,2	166	0,02	0,02	100	166	56	Đủ nước
10	Tân Lập	0,4	0,0	89	0,05	0,05	55	49	19	Thiếu nước
11	Ea Dìn I	0,9	0,9	213	0,00	0,00	100	213	76	Đủ nước
12	Chữ Y	0,9	0,3	302	0,00	0,00	100	302	67	Đủ nước
13	Ba Vô	0,4	0,2	22	0,00	0,00	100	22	48	Dùng cấp nước
14	Ea Mken	0,2	0,1	155	0,01	0,01	100	155	48	Đủ nước
	HT Đập dâng			17.710	7,39	7,39		17.311		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.233	6,35	6,35	97	13.834		Thiếu nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.358	0,61	0,61	100	1.358		Đủ nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	0,13	0,13	100	1.460		Đủ nước
18	Đ. An San	Đập dâng		526	0,24	0,24	100	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	0,06	0,06	100	133		Đủ nước
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang			12.617	5,23	5,23		12.617		
	Hồ chứa	55,5	37,9	9.004	3,67	3,67		9.004	17	
1	Đá Bàn	16,3	11,1	4.276	1,98	1,98	100	4.276	5	Đủ nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou									
3	Suối Dầu	7,8	3,9	1.487	0,72	0,72	100	1.487	0	Đủ nước
4	Tà Ruc	9,9	7,6	652	0,33	0,33	100	652,0	32	Đủ nước
5	Cam Ranh	5,4	2,7	786	0,38	0,38	100	786,0	13	Đủ nước
6	Hoa Sơn	6,7	5,2	691	0,00	0,00	100	691,0	40	Dùng tưới
7	Suối Trâu	1,8	1,3	324	0,00	0,00	100	324,0	0	Dùng tưới
8	Suối Hành	2,6	2,1	217	0,00	0,00	100	217,0	20	Dùng tưới
9	Tiên Du	2,5	2,3	73	0,06	0,06	100	73,0	18	Đủ nước
10	Am Chúa	0,3	0,0	196	0,08	0,08	100	196,0	0	Đủ nước
11	Đá Đen	0,4	0,2	0	0,00	0,00	100	0,0	12	Không tưới vụ HT
12	Láng Nhót	0,9	0,8	160	0,06	0,06	100	160,0	38	Đủ nước
13	Suối Lớn	0,1	0,1	20	0,01	0,01	100	20,0	33	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
14	Suối Luồng	0,2	0,1	72	0,03	0,03	100	72,0	0	Đủ nước
15	Cây Sung	0,3	0,3	20	0,01	0,01	100	20,0	28	Đủ nước
16	Cây Bứa	0,2	0,1		0,00	0,00	100	0,0	15	Không tưới vụ HT
17	Bà Bắc	0,1	0,1	30	0,01	0,01	100	30,0	47	Đủ nước
	Trạm bơm			1.417	0,70	0,70		1.417		
18	TB, Cầu Đôi	Trạm bơm		692	0,35	0,35	100	692,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		452	0,22	0,22	100	452,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		273	0,13	0,13	100	273,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
	Đập dâng			2.196	0,86	0,86		2.196		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		570	0,03	0,03	100	570		Mức nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huệ	Đập dâng		429	0,24	0,24	100	429,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		692	0,35	0,35	100	692,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chi Trù	Đập dâng		505	0,24	0,24	100	505,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận			23.544	13,01	13,01		23.544		
	Hồ chứa	130,3	100,2	6.542	3,31	3,31		6.542		
1	Bà Râu	1,4	1,2	350	0,17	0,17	100	350	10	Đủ nước
2	Bầu Ngự	0,1	0,0	10	0,01	0,01	100	10	25	Đủ nước
3	Bầu Zôn	0,1	0,0	-	0,00	0,00	Dừng SX	-	32	Dừng sản xuất
4	Cho Mo	3,3	2,6	679	0,40	0,40	100	679	72	Đủ nước
5	CK7	0,0	0,0	-	0,00	0,00	Dừng SX	-	28	Dừng sản xuất
6	Lanh Ra	0,3	0,0	70	0,05	0,05	100	70	24	Đủ nước
7	Nước Ngọt	0,2	0,0	82	0,08	0,08	100	82	30	Đủ nước
8	Phước Trung	0,9	0,8	73	0,05	0,05	100	73	12	Đủ nước
9	Sông Biều	0,3	0,0	38	0,03	0,03	100	38	13	Bổ sung nước từ hồ Tân Giang
10	Sông Sắt	30,8	27,6	1.872	0,96	0,96	100	1.872	67	Đủ nước
11	Sông Trâu	4,7	3,5	1.834	0,78	0,78	100	1.834	5	Đủ nước
12	Suối Lớn	0,0	0,0	-	0,00	0,00	Dừng	-	26	Dừng sản xuất
13	Tà Ranh	0,2	0,1	30	0,02	0,02	100	30	36	Đủ nước
14	Tân Giang	5,2	3,9	877	0,46	0,46	100	877	22	Đủ nước
15	Thành Sơn	0,6	0,2	155	0,06	0,06	100	155	21	Đủ nước
16	Trà Co	4,2	2,9	356	0,17	0,17	100	356	65	Đủ nước
17	Núi Một	1,1	1,0	57	0,03	0,03	100	57	50	Đủ nước
18	Ông Kinh	0,0	0,0	-	-	-	Dừng	-	13	Dừng sản xuất
19	Ba Chi	0,2	0,1	9	0,01	0,01	100	9	39	Đủ nước
20	Ma Trai	0,4	0,3	-	0,00	0,00	-	-	74	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhơn	0,2	0,2	50	0,03	0,03	100	50	19	Đủ nước
22	Sông Cái	76,1	55,8	-	-	-	0	-	1	Điều tiết bổ sung HL
	HT Đập dâng	0,0	0,0	17.002	9,70	9,70	100	17.002		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.974	6,00	6,00	100	10.974		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm	Đập dâng		980	1,20	1,20	100	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		3.689	1,60	1,60	100	3.689		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.359	0,90	0,90	100	1.359		Nguồn nước đảm bảo

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			46.367	4,91	4,91		46.367		
	Hồ chứa	230,9	185,4	29.081	3,24	3,24		29.081		
1	Lông Sông	36,0	30,3	9.085	0,81	0,81	100	9.085	74	Đủ nước
2	Sông Quao	16,4	12,9	2.789	0,38	0,38	100	2.789	63	Đủ nước
3	Sông Móng	25,6	22,7	509	0,03	0,03	100	509	40	Đủ nước
4	Cà Giấy	28,8	20,4	5.954	0,67	0,67	100	5.954	100	Đủ nước
5	Phan Dũng	3,1	1,9	221	0,02	0,02	100	221	43	Đủ nước
6	Suối Đá	5,3	4,1	1.007	0,01	0,01	100	1.007	50	Đủ nước
7	Đá Bạc	1,6	1,2	375	0,08	0,08	100	375	22	Đủ nước
8	Núi Đất	1,8	1,3	882	0,12	0,12	100	882	41	Đủ nước
9	Ba Bàu	3,7	3,0	3.487	0,21	0,21	100	3.487	34	Đủ nước
10	Trà Tân	3,3	3,1	118	0,00	0,00	100	118	76	Dừng cấp nước
11	Đu Đủ	3,6	3,3	1.351	0,07	0,07	100	1.351	54	Đủ nước
12	Sông Phan	1,8	1,6	917	0,05	0,05	100	917	55	Đủ nước
13	Sông Khán	0,8	0,5	154	0,01	0,01	100	154	73	Đủ nước
14	Cầm Hang	0,5	0,3	636	0,43	0,43	100	636	52	Đủ nước
15	Tân Lập	0,9	0,8	164	0,06	0,06	100	164	71	Đủ nước
16	Tà Mon	0,4	0,3	183	0,01	0,01	100	183	70	Đủ nước
17	Sông Dinh 3	15,7	0,4	972	0,27	0,27	100	972	31	Đủ nước
18	Đaguyri	0,7	0,7	83	0,00	0,00	100	83	76	Dừng cấp nước
19	Cà Giang	0,4	0,3	107	0,01	0,01	100	107	74	Đủ nước
20	Saloun	0,2	0,2	87	0,00	0,00	100	87	75	Dừng cấp nước
21	Sông Lũy	80,4	76,3				100		77	Đủ nước
	Hệ thống đập dâng			17.286	1,67	1,67	100	17.286		Đủ nước
22	HT SDN sau Sông Lũy	Đập dâng		6.808	0,69	0,69	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		10.478	0,98	0,98	100	10.478		Đủ nước
	Tổng cộng 7 lưu vực	846,0	575,6	194.109	45,0	45,0	99,7	193.547	26	
1	Đà Nẵng	9,1	7,5	3.090	1,14	1,14	100	3.090	15	Đủ nước
2	Quảng Nam	173,1	85,6	23.509	10,10	10,10	100	23.509	15	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	89,0	51,8	33.361	0,00	0,00	100	33.361	13	Đủ nước
4	Bình Định	134,4	91,5	31.173	2,51	2,51	100	31.173	15	Đủ nước
5	Phù Yên	23,7	15,6	20.448	8,10	8,10	97	19.886	31	Thiếu cục bộ
6	Khánh Hoà	55,5	37,9	12.617	5,23	5,23	100	12.617	17	Đủ nước
7	Ninh Thuận	130,3	100,2	23.544	13,01	13,01	100	23.544	19	Đủ nước
8	Bình Thuận	230,9	185,4	46.367	4,91	4,91	100	46.367	63	Đủ nước